



tì zuì yáng
替罪羊

noun · scapegoat

Example Sentences

tā chéng le zhè cì shì gù de tì zuì yáng
他成了这次事故的替罪羊。

He became the scapegoat for this accident.

gōng sī zhǎo le yí gè tì zuì yáng lái chéng dān zé rèn
公司找了一个替罪羊来承担责任。

The company found a scapegoat to take the blame.

Trace each character, then write the word on your own.

替	替	替	替	替	替	替	替	替	替	替
替	替	替	替							

罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪
罪	罪	罪	罪	罪						

羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊	羊		